SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BẮC NINH

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 2025
Môn: Địa lí - Lớp 12
Thời gian làm bài: **45 phút** *(không kể thời gian giao đề)*

Họ và tên thí sinh:..... Số báo danh :.....

Mã đề 601

PHẦN I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có xu hướng
A. ít thu hút đầu tư nước ngoài.
B. tăng xuất khẩu sản phẩm thô.
C. tăng tỉ trọng chế biến, chế tạo.
D. giảm sản phẩm chất lượng cao.

Câu 2. Ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay
A. chỉ phát triển ở vùng miền núi.
B. hiện đại ở tất cả các lĩnh vực.
C. chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu.
D. xuất hiện nhiều loại hình mới.

Câu 3. Việt Nam **không** có đường biên giới trên đất liền với
A. Thái Lan. **B.** Campuchia. **C.** Trung Quốc. **D.** Lào.

Câu 4. Một trong những ngư trường trọng điểm của nước ta là
A. Quảng Ngãi - Bình Định
B. Hải Phòng – Quảng Ninh.
C. Thái Bình - Thanh Hóa.
D. Nam Định – Thái Bình.

Câu 5. Biện pháp chủ yếu để trồng cây lương thực theo hướng bền vững ở nước ta là
A. liên kết nhiều vùng, hội nhập quốc tế.
B. canh tác hữu cơ, ứng dụng công nghệ.
C. mở rộng thị trường, thúc đẩy chế biến.
D. sản xuất trang trại, hoàn thiện hạ tầng.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?
A. Có nhiều dân tộc ít người.
B. Cơ cấu dân số đang già hóa.
C. Có quy mô dân số lớn.
D. Gia tăng tự nhiên rất cao.

Câu 7. Khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với việc đánh bắt thủy hải sản ở nước ta là
A. ảnh hưởng bão và áp thấp nhiệt đới.
B. các cảng biển chưa đáp ứng yêu cầu.
C. phương tiện đánh bắt chậm đổi mới.
D. chất lượng sản phẩm nhiều hạn chế.

Câu 8. Nguồn cung cấp thịt chủ yếu trên thị trường nước ta hiện nay là từ ngành chăn nuôi
A. trâu. **B.** bò. **C.** lợn. **D.** dê.

Câu 9. Nhóm cây nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu diện tích ngành trồng trọt ở nước ta hiện nay?
A. Cây ăn quả. **B.** Cây rau đậu. **C.** Cây lương thực. **D.** Cây công nghiệp.

Câu 10. Đâu **không** phải là hoạt động lâm sinh ở nước ta?
A. Chế biến lâm sản.
B. Trồng rừng ngập mặn.
C. Khoanh nuôi rừng.
D. Bảo vệ rừng.

Câu 11. Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn của nước ta chủ yếu là do
A. lao động có kinh nghiệm, dịch vụ thú y đảm bảo.
B. dịch vụ thú y đảm bảo, nguồn thức ăn phong phú.
C. thị trường tiêu thụ lớn, lao động có kinh nghiệm.
D. nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ lớn.

Câu 12. Biện pháp bảo vệ đất trồng ở miền núi nước ta là
A. tăng du canh.
B. khai thác rừng.
C. xây hồ thủy điện.
D. chống xói mòn.

Câu 13. Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta hiện nay là
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ.
D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 14. Thiên nhiên vùng núi nào sau đây ở nước ta mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa?

A. Vùng núi cao Tây Bắc. **B.** Vùng núi Đông Bắc.
C. Vùng núi thấp Tây Bắc. **D.** Vùng núi Trường Sơn.

Câu 15. Nơi thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là
A. đầm phá. **B.** rạn san hô. **C.** vũng vịnh. **D.** sông, hồ.

Câu 16. Đất feralit ở nước ta có màu đỏ vàng chủ yếu do
A. tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm. **B.** quá trình tích tụ mùn mạnh.
C. rửa trôi các chất badơ dễ tan. **D.** quá trình phong hóa mạnh mẽ.

Câu 17. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là
A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. **B.** khai thác hiệu quả tài nguyên.
C. sử dụng hợp lí nguồn lao động. **D.** tăng cường hội nhập quốc tế.

Câu 18. Vùng nào sau đây có số dân đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay?
A. Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

PHẦN II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI.

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản phân theo khai thác và nuôi trồng nước ta giai đoạn 2015 – 2022

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2015	2018	2022
Khai thác	3 176,5	3 659,8	3 803,2
Nuôi trồng	3 550,7	4 226,1	5 502,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nhà xuất bản Thống kê năm 2024)

a) Sản lượng thủy sản khai thác giảm, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng.
b) Tỉ trọng thủy sản khai thác trong tổng sản lượng thủy sản có xu hướng giảm.
c) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự so sánh quy mô sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta giai đoạn 2015 – 2022.
d) Cơ cấu sản lượng thủy sản có sự chuyển dịch chủ yếu do thủy sản nuôi trồng đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi đang trở thành vấn đề báo động ở Việt Nam, trực tiếp ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, gây tâm lí bất an, lo lắng cho nhân dân. Tình trạng ô nhiễm không khí trong thời gian qua tại một số địa phương có xu hướng tăng do gia tăng các chất ô nhiễm từ hoạt động kinh tế; chất lượng không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư, nhất là tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh suy giảm.

(Nguồn: Tạp chí Cộng sản, 10/7/2022)

a) Biểu hiện của ô nhiễm không khí ở nước ta là sự xuất hiện của khói, bụi, hạt mịn trong không khí, mùi hóa chất và giảm tầm nhìn.
b) Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chất lượng không khí suy giảm do sản xuất công nghiệp, hoạt động giao thông vận tải.
c) Ở nước ta, tình trạng ô nhiễm không khí chủ yếu diễn ra ở các thành phố lớn.
d) Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí ở nông thôn do khai thác thủy sản, hoạt động xây dựng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Năm 2023, tỉ số giới tính khi sinh của Việt Nam là 111,8 bé trai/100 bé gái. Tổng tỉ suất sinh là 1,96 con/phụ nữ, mức sinh có xu hướng giảm nhẹ trong những năm gần đây và được dự báo là sẽ tiếp tục giảm trong các năm tiếp theo. Tỉ suất sinh thô năm 2023 là 14,2‰, thấp hơn so với mức 15,2‰ của năm 2022. Tỉ lệ tử vong ở Việt Nam tiếp tục duy trì ở mức thấp, tỉ suất chết thô năm 2023 là 5,7‰.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, Nhà xuất bản Thống kê năm 2024)

a) Tỉ suất sinh thô cao hơn tỉ suất chết thô nên dân số nước ta tiếp tục tăng lên.
b) Tỉ suất sinh thô nước ta có xu hướng giảm.
c) Tổng tỉ suất sinh con/phụ nữ nước ta đang có xu hướng giảm do ảnh hưởng của thiên tai và y tế nhiều hạn chế.
d) Nước ta đang có sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Cây lương thực phổ biến ở nước ta hiện nay là lúa, ngô, sắn, khoai lang, trong đó lúa chiếm 88,9% diện tích cây lương thực (năm 2021). Những năm gần đây diện tích trồng lúa có xu hướng giảm, song năng suất vẫn tăng lên. Cây lúa có diện phân bố rộng, trồng ở nhiều nơi trên cả nước, trồng nhiều nhất trên đất

phù sa ở các đồng bằng.

a) Diện tích lúa nước ta có xu hướng giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thay đổi cơ cấu cây trồng.

b) Trong sản xuất lương thực ở nước ta, lúa giữ vai trò chủ đạo.

c) Vùng trồng lúa nhiều nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long.

d) Năng suất lúa nước ta tăng lên chủ yếu do có lực lượng lao động dồi dào.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6. Thí sinh điền kết quả mỗi câu vào mỗi ô trả lời tương ứng theo hướng dẫn của phiếu trả lời.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2022

Khu vực kinh tế	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Trị giá *(Nghìn tỷ đồng)*	1 141,6	3 645,3	3 945,8	816,1

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng trong tổng GDP nước ta năm 2022 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2022, khu vực thành thị nước ta có tỉ suất sinh thô là 14,2‰, tỉ suất chết thô là 5,0‰. Hãy cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của khu vực thành thị nước ta năm 2022 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Mực nước một số sông ở nước ta năm 2023

(Đơn vị: cm)

Mực nước	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Mã (trạm Xã Là)	1240	8
Sông Cả (trạm Yên Thượng)	4650	90

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2023 sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Cả tại trạm Yên Thượng cao hơn so với sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Mã tại trạm Xã Là là bao nhiêu cm.

Câu 4. Năm 2023, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng diện tích rừng là 5439,6 nghìn ha và diện tích toàn vùng là 9518,4 nghìn ha. Hãy cho biết tỉ lệ che phủ rừng của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2023 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lúa đạt 5,89 triệu tấn và số dân là 23,45 triệu người. Hãy cho biết sản lượng lúa bình quân đầu người của Đồng bằng sông Hồng năm 2022 là bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2022, vụ lúa đông xuân nước ta có diện tích gieo trồng là 2 992,3 nghìn ha và đạt sản lượng 19 976 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa đông xuân nước ta năm 2022 là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

------ HẾT ------

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
C	D	A	B	B	D	A	C	C	A	D	D	B	B	D	A	A	D

1	2	3	4
A-S, B-Đ, C-Đ, D-Đ.	A-Đ, B-Đ, C-Đ, D-S.	A-Đ, B-Đ, C-S, D-Đ.	A-Đ, B-Đ, C-Đ, D-S.

1	2	3	4	5	6
38.2	0.92	3328	57.1	251	67